TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 837/2020/HS-PT
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Thủy;

Các Thẩm phán: Ông Trần Xuân Minh;

Ông Hoàng Minh Thịnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Diệu Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Võ Phong Lưu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 và 31 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 176/2020/TLPT- HS ngày 10 tháng 6 năm 2020 đối với bị cáo Phạm Thị Ái L; do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2020/HS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị cáo:* Phạm Thị Ái L, sinh năm 1976 tại tỉnh Đồng Tháp; Nơi đăng ký HKTT: đường L, khóm 2, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Nguyên là Luật sư; Trình độ học vấn: 12/12; Đảng viên: Đã bị xóa tên đảng viên trong danh sách đảng viên dự bị theo Quyết định số 162-QĐ/ĐUK ngày 14/7/2017 của Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh Đồng Tháp; Con ông Phạm Hữu Ph, sinh năm 1945 (chết) và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1951; Anh chị em ruột: 04 người, bị cáo là con út trong gia đình; Chồng: Phùng Cẩm Nh, sinh năm 1978; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 03/7/2013. (có mặt)

Người bào chữa cho bị cáo Phạm Thị Ái L:

1/. Luật sư Hà Văn Th – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2/. Luật sư Nguyễn Sơn H – Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội. (có mặt)

3/. Luật sư Trần Đăng M – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

4/. Luật sư Phạm Hữu L – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- *Người bị hại:*

1/. Bà Trần Thị Kim H, sinh năm 1963. (có mặt)

Địa chỉ: đường Ng, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại H: Luật sư Hồ Hoàng Ph - Đoàn luật sư tỉnh An Giang. (có mặt)

2/. Ông Trần Văn Ph, sinh năm 1975. (có mặt)

Địa chỉ: tổ 18, ấp 3, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3/. Bà Cù Thị Lưu T, sinh năm 1961. (có văn bản xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: đường L1, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp;

4/. Bà D Thúy L, sinh năm 1968. (có văn bản xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: khóm 2, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp;

5/. Bà Nguyễn Thị Phương Ng, sinh năm 1978. (vắng mặt)

Địa chỉ: khóm 1, Phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/. Bà D Thúy L, sinh năm 1968. (có văn bản xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: khóm 2, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2/. Ông Phùng Cẩm Nh, sinh năm 1978. (có mặt)

Thường trú: tổ 31, khóm M, Phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên lạc: đường L, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người làm chứng:*

1/. Bà Phạm Thị Thu Đ, sinh năm 1974. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh Đồng Tháp.

2/. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1951. (vắng mặt)

Địa chỉ: đường L, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3/. Ông Nguyễn Thanh Tr, sinh năm 1974. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 2, xã M1, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4/. Bà Nguyễn Thị Bạch T, sinh năm 1976. (vắng mặt)

Địa chỉ: đường Ng, khóm M2, Phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

5/. Bà Võ Thị Tuyết M, sinh năm 1961. (vắng mặt)

Địa chỉ: đường L2, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

6/. Bà Võ Thị H, sinh năm 1959. (vắng mặt)

Địa chỉ: đường Ph, Phường 4, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

7/. Bà Nguyễn Thị Kim Th, sinh năm 1965. (vắng mặt)

Địa chỉ: đường Ph, Phường 4, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

8/. Bà Võ Thị Băng G, sinh năm 1957. (có văn bản xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: khóm M4, thị trấn M1, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

9/. Ông Nguyễn Hồng Th1, sinh năm 1972. (vắng mặt)

10/. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1980. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: tổ 34, khóm 4, Phường 6, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

11/. Ông Nguyễn Thông Ph1, sinh năm 1973. (vắng mặt)

Địa chỉ: Quốc lộ 30, ấp 1, xã M5, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

12/. Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1968. (vắng mặt)

Địa chỉ: đường Ph1, khóm M4, phường M6, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

13/. Bà Nguyễn Thị Thúy O, sinh năm 1979. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp K, xã T3, huyện L4, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2010 Phạm Thị Ái L, hành nghề Luật sư tại Văn phòng Luật sư B thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp. Đến tháng 01/2013 Phạm Thị Ái L thành lập Văn phòng Luật sư P và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp, đặt tại đường L, khóm 2, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Trong quá trình hành nghề Luật sư, Ái L đã lợi dụng mối quan hệ nghề nghiệp làm quen với một số người hoặc là những người từng yêu cầu L bảo vệ quyền lợi của họ trong các vụ kiện dân sự để L hỏi vay tiền với lãi suất từ 1.000đ/1ngày/1.000.000đ (3%/tháng) đến 4.000đ/1ngày/1.000.000đ (12%/tháng), khi vay tiền Ái L nói dối với các bị hại là vay tiền để cho người khác vay lại, đáo nợ ngân hàng cho người thân nhưng thực chất sau khi nhận được tiền vay L đều sử dụng cá nhân, trả nợ cho những người mà L đã vay mượn trước đó.

Ngoài ra, Phạm Thị Ái L còn thực hiện chiếm đoạt tài sản của nhiều người như:

- Giả tạo hợp đồng ủy quyền nhận tiền tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C để chiếm đoạt tiền thi hành án của người bị hại nhưng do người bị hại kịp thời phát hiện, yêu cầu hủy bỏ hợp đồng ủy quyền nên L chưa chiếm đoạt được tài sản.

- Lợi dụng danh nghĩa Luật sư và sự tin tưởng của người bị hại ủy quyền nhận tiền tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C tiêu xài cá nhân nhưng nói dối là chưa nhận được, đến khi bị phát hiện thì chỉ trả cho người bị hại một phần, số còn lại Ái L chiếm đoạt sử dụng cá nhân, lẫn tránh trách nhiệm trả nợ.

- Lợi dụng mối quan hệ quen biết, Phạm Thị Ái L vay tiền nhiều lần, ngay thẳng hợp pháp, khi vay có trả lãi đầy đủ nên tạo được lòng tin đối với bị hại. Đến khi không còn khả năng trả nợ, bị người khác tố cáo, Phạm Thị Ái L lợi dụng sự tin tưởng của người bị hại nhờ viết giấy xác nhận khống là *"L không còn nợ và hiện tại L còn tiền để trả nợ"* để đối phó Cơ quan điều tra là bản thân Ái L còn tài sản, nhưng thực chất là nhằm chiếm đoạt số tiền đã vay.

Bằng các thủ đoạn gian dối nêu trên Pham Thị Ái L đã chiếm đoạt của 04 người bị hại với tổng số tiền là 4.836.500.000đ và chiếm đoạt của 01 người bị hại số tiền 500.000.000đ nhưng chưa đạt. Hành vi phạm tội của Phạm Thị Ái L cụ thể như sau:

1/ Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

Ngày 26/3/2013, ông Trần Văn Ph, sinh năm 1975, ngụ tổ 18, ấp 3, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp quen biết Phạm Thị Ái L tại một quán cà phê không nhớ tên ở gần Tòa án nhân dân thành phố C, do ông Nguyễn Tấn V, sinh năm 1973, ngụ tổ 6, ấp 3, xã M5, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp giới thiệu. Tại đây, Ái L nói với ông Ph đang cần vay tiền đáo hạn ngân hàng để Ái L đi Hà Nội học nghiệp vụ nâng cao, để tạo lòng tin Ái L đưa hợp đồng tín dụng đứng tên Phạm Thị Thu Đ là chị ruột của Ái L cho ông Ph xem nên ông Ph tin tưởng và đồng ý cho vay.

Ngày 27/3/2013, L vay của ông Ph số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất 4.000đ/1ngày/1.000.000đ, khi vay Ái L nói để đưa cho chị Đ đáo hạn ngân hàng, khoảng 03 đến 04 ngày trả lại. Sau khi cho L vay tiền ông Ph có gọi điện thoại nói cho ông V biết. Thực chất sau khi nhận được tiền vay, đến ngày 29/3/2013 L sử dụng trả nợ cho Nguyễn Thanh Tr, sinh năm 1974, ngụ ấp 2, thị trấn M1, huyện C, tỉnh Đồng Tháp số tiền 844.000.000 đồng (trong đó tiền vốn là 800.000.000 đồng, tiền lãi là 44.000.000 đồng) có sự chứng kiến của Luật sư Nguyễn Hồng Th1, sinh năm 1972, ngụ tổ 43, khóm 4, Phường 6, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Thanh là bạn của L), số tiền còn lại Phạm Thị Ái L sử dụng cá nhân hết.

Ngày 09/4/2013, L tiếp tục gặp ông Ph nói dối là cần vay thêm số tiền 1.500.000.000 đồng để đưa cho bà Đ mới đủ để đáo hạn ngân hàng vì hợp đồng tín dụng 2.500.000.000 đồng, hiện tại chỉ có 1.000.000.000 đồng ngân hàng không đồng ý cho đáo hạn, Ái L hứa sau khi đáo hạn, ngân hàng cho vay lại nhiều hơn, Ái L sẽ trả hết vốn và lãi cho ông Ph, do tin tưởng nên ông Ph tiếp tục cho L vay số tiền 1.000.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền vay, L sử dụng 800.000.000 đồng hùn vốn với chị Nguyễn Thị Bạch T, sinh năm 1976, ngụ đường Ng2, khóm M2, Phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp để đấu giá mua đất, còn lại 200.000.000 đồng L khai trả tiền thuê người bơm cát san lấp

phần đất sau nhà của Ái L nhưng không có tài liệu chứng minh. Đến ngày 13/5/2013 do đấu giá mua đất không thành, chị T đã trả lại cho Ái L 800.000.000 đồng, Ái L không trả lại cho ông Ph mà sử dụng số tiền này và tiền cá nhân để trả nợ trước đó cho Võ Thị Tuyết M số tiền 500.000.000 đồng, Võ Thị H số tiền 200.000.000 đồng và Võ Thị Nh số tiền 300.000.000 đồng.

Đến hạn trả nợ, ông Ph đòi tiền nhiều lần nhưng Ái L không trả, ngày 17/5/2013 tại quán cà phê không nhớ tên trong công viên "V" ở thành phố C, ông Ph yêu cầu Ái L trả số tiền 2.000.000.000 đồng đã vay để đáo hạn ngân hàng, trước sự chứng kiến của Luật sư Nguyễn Hồng Th1 và Luật sư Võ Thị Băng G nhưng Ái L không trả vì không còn tiền, nên ông Ph làm đơn tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của L.

Quá trình điều tra bà Phạm Thị Thu Đ, sinh năm 1974, ngụ đường L, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp xác định: Vào thời điểm tháng 3, tháng 4/2013 bà Đ không có nhờ L vay tiền đáo hạn ngân hàng và cũng không có hợp đồng tín dụng cần đáo hạn ngân hàng.

Ông Nguyễn Tấn V khai: Ngày 26/3/2013 tại quán cà phê không nhớ tên, khi Ái L, ông Ph và ông V gặp nhau thì Ái L có nói với ông Ph là Ái L có nhu cầu vay vốn để đáo nợ ngân hàng.

Như vậy, vào ngày 27/3/2013 và ngày 09/4/2013 Phạm Thị Ái L đã vay của ông Trần Văn Ph 02 lần với tổng số tiện là 2.000.000.000 đồng, để ông Ph tin tưởng cho vay số tiền này L nói dối là để đưa cho chị ruột là Phạm Thị Thu Đ đáo hạn ngân hàng nhưng sau khi nhận được tiền vay thì L dùng để trả nợ cá nhân trước đó. Sau đó, L chỉ trả cho ông Ph được 95.000.000 đồng tiền lãi, chiếm đoạt của ông Ph 1.905.000.000 đồng.

Cũng tại thời điểm tháng 5/2013, Phạm Thị Ái L đã hoàn toàn mất khả năng trả nợ, bị ông Trần Văn Ph tố cáo nhưng Ái L không dừng lại mà tiếp tục dùng thủ đoạn gian dối để vay và chiếm đoạt tiền của bà Cù Thị Lưu T, sinh năm 1961, ngụ đường L1, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp như sau: Ngày 18/5/2013 L vay của bà T 200.000.000 đồng với lãi suất 3%/tháng, khi vay Ái L nói dối là để đáo hạn ngân hàng và hẹn 10 ngày sau sẽ trả lại. Nhưng khi nhận được tiền vay thì Ái L sử dụng vào mục đích cá nhân và tiêu xài hết, nên mất khả năng trả nợ cho bà T. Để che giấu hành vi chiếm đoạt tài sản của mình, ngày 18/6/2013 Ái L viết lại biên nhận có nợ bà T 200.000.000 đồng tiền vốn và 6.000.000 đồng tiền lãi nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán, chiếm đoạt của bà T 200.000.000 đồng.

Ngoài ra, quá trình điều tra còn chứng minh được: Năm 2012 Phạm Thị Ái L có hành vi giả tạo hợp đồng ủy quyền nhận tiền tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C của bà D Thúy L, sinh năm 1968, ngụ khóm 2, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp để nhằm chiếm đoạt số tiền 500.000.000 đồng nhưng do bà D Thúy L kịp thời phát hiện, yêu cầu hủy bỏ hợp đồng ủy quyền nên Ái L chưa chiếm đoạt được tài sản, cụ thể:

Năm 2010, bà D Thúy L quen biết Phạm Thị Ái L do bà L yêu cầu Ái L tham gia bảo vệ quyền lợi trong một số vụ kiện dân sự. Năm 2012 bà D Thúy L ủy quyền cho Ái L tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trong vụ kiện dân sự *"Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất*" giữa bà D Thúy L với ông Huỳnh Đức Th, sinh năm 1976 và bà Phan Thị Mỹ L1, sinh năm 1984, cùng ngụ khóm 5, Phường 6, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Kết quả xét xử bà D Thúy L thắng kiện, vợ chồng ông Th có trách nhiệm chi trả cho bà D Thúy L số tiền 500.000.000 đồng.

Vì muốn có tiền chi tiêu cá nhân, L nảy sinh ý định chiếm đoạt số tiền 500.000.000 đồng mà vợ chồng ông Th có trách nhiệm chi trả cho bà D Thúy L. Để thực hiện ý đồ của mình, Ái L dùng thủ đoạn gian dối làm giả hợp đồng ủy quyền nhận tiền thi hành án của bà D Thúy L, cụ thể là ngày 22/5/2012 L cung cấp thông tin cá nhân của bà D Thúy L cho Công chứng viên Phạm Lê Hạ H thuộc Văn phòng Công chứng L4 để tạo lập hợp đồng ủy quyền với nội dung: "*... Dương Thúy L ủy quyền cho luật sư Phạm Thị Ái L đến Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C nhận số tiền 500.000.000 đồng*", tiếp theo Ái L giả chữ ký và chữ viết họ tên của bà D Thúy L rồi đem bản hợp đồng ủy quyền đến Phòng Công chứng L4 để Phạm Lê Hạ H ký công chứng. Do mối quan hệ bạn bè với Ái L nên H tin tưởng ký chứng thực vào hợp đồng ủy quyền. Sau đó, Ái L mang bản hợp đồng ủy quyền này đến giao nộp cho Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố C để nhận 500.000.000 đồng mà vợ chồng ông Huỳnh Đức Th trả cho bà D Thúy L.

Ngày 01/7/2013, bà D Thúy L đến Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C liên hệ nhận số tiền được thi hành án thì phát hiện việc Ái L lập khống hợp đồng Loan ủy quyền cho Ái L nhận số tiền 500.000.000 đồng nên Loan yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố C làm thủ tục hủy bỏ hợp đồng ủy quyền do Ái L giao nộp. Vì thế Phạm Thị Ái L chưa nhận được số tiền 500.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, Phạm Thị Ái L khai nhận hợp đồng ủy quyền ngày 22/5/2012 do Ái L cung cấp thông tin để Phạm Lê Hạ H, tạo lập theo yêu cầu của bà D Thúy L, Ái L viết và ký tên trước mặt Công chứng viên Phạm Lê Hạ H, còn chữ ký và chữ viết tên Dương Thúy L do L mang đến nhà cho bà L ký và viết, L không nhìn thấy.

Tại Bản kết luận giám định số: 2153/KL-PC54 ngày 25/10/2013 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp kết luận: Chữ viết, chữ ký họ tên "Dương Thúy L" trên "hợp đồng ủy quyền" ngày 22/5/2012 không do Dương Thúy L ký và viết ra. Chữ viết "Dương Thúy L" trên "hợp đồng ủy quyền" ngày 22/5/2012 do Phạm Thị Ái L viết ra.

Phạm Lê Hạ H khai nhận, do mối quan hệ bạn bè quen biết đã tin tưởng Phạm Thị Ái L nên khi ký chứng thực hợp đồng ủy quyền ngày 22/5/2012 giữa Phạm Thị Ái L và bà D Thúy L không có mặt bà D Thúy L tại Văn phòng Công chứng L4 để ký tên vào văn bản chứng thực, H thừa nhận việc công chứng trên là không đúng theo quy định của Luật công chứng.

2/ Hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản:

Trần Thị Kim H, sinh năm 1963, ngụ đường Ng, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp quen biết Phạm Thị Ái L do H đã nhiều lần thuê Ái L làm Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trong các vụ kiện dân sự mà H tranh chấp với người khác. Năm 2011, Ái L bắt đầu hỏi vay tiền của H nhiều lần, mục đích vay là để cho người khác vay lại đáo nợ ngân hàng, lãi suất theo thỏa thuận là 3%/tháng, khi vay L viết biên nhận, có trả vốn và lãi đúng thời hạn. Từ ngày 25/12/2012 đến ngày 08/4/2013 H cho Ái L vay, mượn tổng cộng 05 lần với tổng số tiền là 2.660.000.000 đồng. Ái L khai cho Nguyễn Thị Kim Th vay lại số tiền này, nhưng chị Thành không thừa nhận, còn Ái L không có tài liệu gì để chứng minh việc sử dụng số tiền vay của chị Trần Thị Kim H.

Khi Trần Văn Ph yêu cầu hoàn trả số tiền 2.000.000.000 đồng, Ái L hứa hẹn nhiều lần nhưng không thực hiện, sau đó ông Ph điện thoại cho Ái L nhiều lần nhưng không trả lời nên ngày 20/5/2013 ông Ph đã làm đơn tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Phạm Thị Ái L đến Cơ quan Cảnh sát điều tra (PC44) Công an tỉnh Đồng Tháp. Ngày 28/5/2013 Cơ quan điều tra (PC44) thụ lý đơn tố giác của Trần Văn Ph và mời Ái L làm việc. Tại thời điểm này, Ái L hoàn toàn mất khả năng thanh toán, không có tiền trả cho bị hại. Vì vậy, để chứng minh bản thân không bị mất khả năng trả nợ số tiền 2.000.000.000 đồng của Phong nhằm đối phó với Cơ quan điều tra và cũng là để chiếm đoạt số tiền 2.660.000.000 đồng đã vay mượn trước đó của Trần Thị Kim H, nên khoảng 21 giờ 30 phút ngày 03/6/2013 Ái L đến nhà Trần Thị Kim H dùng thủ đoạn gian dối nói với H là nhờ H ký tên vào giấy xác nhận do L viết sẵn với nội dung: "... *Đến ngày 04/6/2013 Phạm Thị Ái L không còn nợ vốn và lãi gì với tôi, các khoản nợ và lãi từ trước đến giờ đã thanh toán xong; H vẫn còn giữ phần hùn của Ái L đưa cho tôi 2.200.000.000 đồng, khi nào Ái L cần tôi sẽ giao lại như thỏa thuận...* " với mục đích để khi Cơ quan điều tra mời Ái L làm việc, L có cơ sở chứng minh bản thân còn tài sản và có khả năng chi trả nợ cho người khác rồi Ái L tiếp tục hướng dẫn cho H ngày mai khi Cơ quan điều tra làm việc thì khai theo nội dung của giấy xác nhận. Do quen biết và tin tưởng nên H đã ký vào giấy xác nhận có nội dung trên giúp cho Ái L. Nhưng thực chất sau khi H ký vào giấy xác nhận thì Ái L không những dùng đối phó với Cơ quan điều tra mà còn dùng để chiếm đoạt số tiền 2.660.000.000 đồng mà L đã vay của H trước đó.

Vì vậy, sáng ngày 04/06/2013 khi Cơ quan điều tra mời làm việc và yêu cầu H phải giao nộp số tiền hùn vốn của Ái L mà H đang giữ để chi trả cho những người mà Ái L đang nợ nến H trình bày giấy xác nhận còn giữ tiền hùn vốn của Ái L 2.200.000.000 đồng là giả tạo, nhằm giúp cho Ái L đối phó với Cơ quan điều tra là Ái L có đầu ra, không mất khả năng thanh toán mà thôi chứ thực tế Ái L không có phần hùn với H và Ái L còn nợ H số tiền 2.660.000.000 đồng chưa trả và chị H xuất trình các biên nhận Ái L nợ chị H. Nhưng Ái L vẫn cho rằng Ái L không còn nợ H mà H còn giữ phần hùn 2.200.000.000 đồng của Ái L.

Quá trình điều tra xác định được, khoảng 18 giờ 30 phút cùng ngày 04/6/2013 Phạm Thị Ái L cùng vợ chồng Luật sư Nguyễn Hồng Th1, Nguyễn Thị K uống cà phê tại Công viên V, Ái L điện thoại cho chị H đến. Khi đến H nói với Phạm Thị Ái L: *"...Chị không đồng ý làm chứng cho Ái L có hùn vốn 2.200.000.000 đồng được vì Cơ quan điều tra làm việc và yêu cầu chị phải nộp để khắc phục hậu quả cho L... Nếu làm chứng như vậy thì chị bị thiệt thòi".* L nói để trấn an chị H: *"Nợ nào ra nợ đó, L còn nguồn tiền bán nhà 5.100.000.000 đồng để trả nợ".* Nội dung cuộc đàm thoại giữa H và Ái L có sự chứng kiến của Nguyễn Hồng Th1 và Nguyễn Thị K.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 18/6/2013 anh Nguyễn Hồng Th1 tự viết như sau:

Khi vào quán cà phê H nói chị không làm chứng cho L có hùn vốn 2,2 tỷ đồng với L vì làm như vậy thiệt thòi cho chị, nếu thừa nhận em có hùn vốn 2,2 tỷ đồng thì buộc chị phải giao nộp để khắc phục cho các bị hại khác. Em làm vậy tội chị lắm, làm chứng giúp em mà chị bị ảnh hưởng tài sản chị không làm được đâu.

L nói: Không sao đâu, chị làm chứng giúp em là chứng minh có nguồn tiền thôi, còn tài sản chị không bị ảnh hưởng. Hiện nay, gia đình em còn miếng đất trị giá 5,1 tỷ đồng, có gì bán đất trả cho người ta, chứ không ảnh hưởng tài sản của chị.

Thanh nói: Ái L không nên làm như thế. Vì người ta không hiểu pháp luật, tội nghiệp người ta, là thiệt cho chị H rồi.

L nói: Nếu mai Điều tra viên mời làm việc chị không yên tâm thì chị xin vắng.

Như vậy, Phạm Thị Ái L lợi dụng mối quan hệ quen biết với Trần Thị Kim H để vay tiền nhiều lần, ngay thẳng hợp pháp, khi vay có trả lãi đầy đủ nên tạo được lòng tin đối với H. Đến khi biết mình không còn khả năng trả nợ và bị người khác tố cáo, L dùng thủ đoạn gian dối nhờ H ký giấy xác nhận L không còn nợ gì H và hiện tại L còn tiền trả nợ để L đối phó với Cơ quan điều tra, nhưng sau khi H ký giấy xác nhận thì L không thừa nhận có nợ H số tiền 2.660.000.000 đồng đã vay trước đó và yêu cầu H trả lại số tiền hùn vốn là 2.200.000.000 đồng. Qua đó, cho thấy L đã dùng thủ đoạn gian dối nhờ H ký vào giấy xác nhận do Ái L viết sẵn để Ái L đối phó với Cơ quan điều tra nhưng thực chất sau đó L đã dùng giấy này để chiếm đoạt số tiền 2.660.000.000 đồng của H mà L đã vay trước đó.

Ngoài ra, vào thời điểm giữa tháng 3 và đầu tháng 5/2013, lợi dụng danh nghĩa là Luật sư và việc Nguyễn Thị Phương Ng, sinh năm 1978, ngụ 58, khóm 1, Phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp tin tưởng ký hợp đồng ủy quyền cho Ái L đến Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C nhận tiền thi hành án. L đã đến Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C nhận tiền thi hành án theo ủy quyền của bà Ng, nhưng sau khi nhận được tiền L không giao lại cho bà Ng mà tiêu xài cá nhân hết rồi nói dối với bà Ng là chưa nhận được tiền, chỉ đến khi bị bà Ng

phát hiện thì Ái L chỉ trả cho bà Ng một phần, số còn lại không hoàn trả và tìm cách lánh mặt, trốn tránh việc thanh toán.

Cụ thể như sau: Ngày 24/12/2012, bà Nguyễn Thị Phương Ng lập hợp đồng uỷ quyền cho Phạm Thị Ái L đại diện bà Ng tham gia tố tụng trong vụ kiện dân sự đòi tài sản với bà Nguyễn Thị Trùng D, sinh năm 1978, ngụ quốc lộ 30, phường M6, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Đến ngày 03/01/2013, Tòa án nhân dân thành phố C ra Quyết định số 02/2013/QĐST-DS về việc công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, theo đó bà Nguyễn Thị Trùng D có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị Phương Ng số tiền 123.000.000 đồng.

Ngày 17/01/2013, bà Ng tiếp tục lập hợp đồng ủy quyền cho Phạm Thị Ái L đến Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố C để nhận lại số tiền tạm ứng án phí, làm thủ tục yêu cầu thi hành án và nhận số tiền mà bà D trả cho bà Ng.

Ngày 19/3/2013, Phạm Thị Ái L đến Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố C nhận số tiền 73.000.000 đồng, ngày 07/5/2013 Ái L tiếp tục nhận số tiền 48.500.000 đồng, tổng cộng là 121.500.000 đồng.

Sau khi ủy quyền, bà Ng nhiều lần điện thoại hỏi Ái L có nhận được tiền chưa, Ái L đều trả lời chưa, nên cuối tháng 5/2013 bà Ng đến Chi cục thi hành án dân sự thành phố C để hỏi về số tiền được thi hành án thì Chấp hành viên Nguyễn Thông Ph1 là người thụ lý giải quyết vụ việc cho biết đã giao số tiền trên (121.500.000 đồng) cho Ái L theo hợp đồng ủy quyền của bà Ng. Cùng lúc này, bà Ng điện thoại cho Ái L để xác nhận việc có nhận tiền hay không thì Ái L nói chưa nhận được tiền nên bà Ng yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố C cung cấp các phiếu chi tiền cho L rồi bà Ng đến nhà L đưa 02 phiếu chi tiền của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố C cho Ái L xem thì Ái L mới thừa nhận đã nhận số tiền 121.500.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố C nhưng đã tiêu xài cá nhân hết.

Sau đó bà Ng đòi tiền nhiều lần thì Ái L chỉ trả cho bà Ng 03 lần với tổng số tiền là 50.000.000 đồng (lần 1 = 30.000.000 đồng, lần 2 và lần 3 mỗi lần 10.000.000 đồng), còn lại 71.500.000 đồng Ái L không hoàn trả, nên ngày 05/6/2013 bà Ng làm đơn tố cáo Ái L chiếm đoạt của mình số tiền 71.500.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 25/2016/HS-ST ngày 13/6/2016, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Phạm Thị Ái L phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 139; điểm a khoản 4 Điều 140; khoản 2, Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 50; khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Phạm Thị Ái L: Tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" 12 (mười hai) năm tù; Tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" 12 (mười hai) năm tù; Tổng hợp hình phạt: 24 (hai mươi bốn) năm tù; Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam ngày 03/7/2013.

Ngoài ra, bản án hình sự sơ thẩm còn tuyên về phần trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 23/5/2016, bị cáo Phạm Thị Ái L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và kêu oan.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 649/2018/HS-PT ngày 21 tháng 11 năm 2018, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Hủy Bản án số hình sự sơ thẩm số 25/2016/HS-ST ngày 13/6/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp để điều tra, xét xử lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2020/HSST ngày 08 tháng 5 năm 2020, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

1/. Tuyên bố: Bị cáo Phạm Thị Ái L phạm các tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a khoản 4 Điều 175; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Phạm Thị Ái L:

Tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" 12 (mười hai) năm tù.

Tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" 12 (mười hai) năm tù.

Tổng hợp hình phạt cho cả 02 tội buộc bị cáo Phạm Thị Ái L phải chịu là 24 (hai mươi bốn) năm tù; Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam ngày 03/7/2013.

2/. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Điều 589 Bộ luật dân sự 2015.

Buộc bị cáo Phạm Thị Ái L phải bồi thường cho 04 người bị hại tổng số tiền 4.836.500.000 đồng, cụ thể như sau:

Buộc bị cáo Phạm Thị Ái L bồi thường cho bị hại Trần Văn Ph số tiền 1.905.000.000 đồng; trong đó bị cáo Phạm Thị Ái L và ông Phùng Cẩm Nh liên đới bồi thường số tiền 1.000.000.000 đồng cho ông Trần Văn Ph.

Buộc bị cáo Phạm Thị Ái L trả lại cho bị hại Cù Thị Lưu T số tiền 200.000.000 đồng.

Buộc bị cáo Phạm Thị Ái L trả lại cho bị hại Trần Thị Kim H số tiền 2.260.000.000 đồng.

Buộc bị cáo Phạm Thị Ái L trả lại cho bị hại Nguyễn Thị Phương Ng số tiền 71.500.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 13/5/2020, bị cáo Phạm Thị Ái L có đơn kháng cáo kêu oan.

Ngày 20/5/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phùng Cẩm Nh có đơn kháng cáo không đồng ý phần quyết định của bản án sơ thẩm buộc ông phải liên đới với bị cáo L trong việc bồi thường.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Phạm Thị Ái L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phùng Cẩm Nh vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, căn cứ lời khai của bị hại Trần Văn Ph và người môi giới ông Nguyễn Tấn V thì đủ cơ sở xác định khi vay tiền của ông Ph, bị cáo hỏi vay để đáo hạn ngân hàng và đưa cho ông Ph xem hợp đồng tín dụng của chị ruột Phạm Thị Thu Đ. Sau khi nhận tiền vay, bị cáo không đáo hạn ngân hàng mà sử dụng trả nợ cho những người khác và tiêu xài cá nhân. Tương tự, bị cáo sử dụng thủ đoạn gian dối trên để chiếm đoạt số tiền 200.000.000 đồng của bà Cù Thị Lưu T. Quá trình điều tra, xét xử những người bị hại đều xác định nếu bị cáo không đưa ra thông tin vay tiền để đáo nợ ngân hàng thì những người bị hại sẽ không cho bị cáo vay tiền. Như vậy, có đủ cơ sở xác định trước khi vay tiền của các bị hại, bị cáo đã đưa ra thông tin gian dối là cần tiền đáo hạn ngân hàng để ông Ph và bà T tin tưởng cho bị cáo vay tiền; thời điểm này bị cáo đã mất khả năng thanh toán do đang thiếu nợ nhiều người; bị cáo vay tiền của người sau trả cho người trước chứ không phải để đáo nợ ngân hàng. Hành vi của bi cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Đối với hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, bị cáo vay tiền của bà Trần Thị Kim H thông qua 5 giấy biên nhận tiền, số tiền 2.660.000.000 đồng bị cáo nhận hợp pháp; tuy nhiên sau đó bị cáo lợi dụng lòng tin của bà H, nhờ bà H ký giấy xác nhận bị cáo đã trả hết nợ cho bà H và bà H còn giữ của bị cáo 2.200.000.000 đồng tiền vốn góp để đối phó với cơ quan điều tra. Vì tin tưởng nên bà H đã ký xác nhận theo yêu cầu của bị cáo. Hành vi của bị cáo đã thể hiện thủ đoạn gian dối nhằm trốn tránh nghĩa vụ với bà H. Ngoài ra, bị cáo được chị Nguyễn Thị Phương Ng ủy quyền để nhận tiền thi hành án; bị cáo nhận tổng cộng 121.500.000 đồng nhưng khi chị Ng hỏi thì bị cáo nói chưa nhận; khi chị Ng đưa ra chứng từ đã nhận thì bị cáo trả lại 50.000.000 đồng; còn 71.500.000 đồng đến nay chưa trả lại. Hành vi của bị cáo L đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Thị Ái L.

Đối với kháng cáo của ông Phùng Cẩm Nh, ông Nh ký tên vào giấy vay tiền của anh Trần Văn Ph; thời điểm đó ông Nh và bị cáo L là vợ chồng; ông Nh cũng xác định nếu ông Nh không ký tên vào giấy vay tiền thì ông Ph sẽ không đồng ý cho vay. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Nh phải liên đới bồi

thường cho ông Ph là đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Phùng Cẩm Nh.

Luật sư Hà Văn Th bào chữa cho bị cáo trình bày ý kiến tranh luận:

Các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án có nhiều mâu thuẫn, chưa đủ căn cứ xác định bị cáo L thực hiện hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản. Tại biên bản ghi lời khai ngày 28/9 ông Ph khai bị cáo L có đưa cho ông hợp đồng tín dụng bản photo nhưng từ khi ông Ph gửi đơn tố cáo đến nay không xuất trình được hợp đồng tín dụng như đã trình bày. Biên bản ghi lời khai ngày 29/12 ông Ph khai bị cáo L có đưa bản photo nhưng thời gian lâu nên không nhớ để đâu. Cơ quan điều tra không thu thập được tài liệu, chứng cứ chứng minh bị cáo sử dụng thủ đoạn gian dối trên để chiếm đoạt tiền của bị hại. Lời khai của người làm chứng Nguyễn Tấn V cũng có nhiều mâu thuẫn; ông V khai không nhìn thấy L đưa hợp đồng tín dụng hay tài liệu gì cho ông Ph mà chỉ nghe Phong nói lại cho L vay để đáo hạn ngân hàng. Lời khai của ông Ph không đủ điều kiện là chứng cứ và trái với nguyên tắc suy đoán vô tội đối với bị cáo. Nhận định của bản án sơ thẩm là suy đoán chủ quan; không có cơ sở. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại cũng không trình bày được dấu hiệu gian dối để Hội đồng xét xử xem xét. Việc cấp sơ thẩm xác định bị cáo L số tiền vay cho những cá nhân khác là không đúng. Bản án sơ thẩm lần 2 không xem xét các nội dung mà bản án phúc thẩm lần 1 đã đưa ra. Việc cấp sơ thẩm quy kết bị cáo phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là không có cơ sở.

Luật sư Trần Đăng M bào chữa cho bị cáo trình bày: Lời khai của bị hại Ph có rất nhiều mâu thuẫn, chưa đủ căn cứ để tin cậy. Tại phiên tòa hôm nay, ông Ph khai Ái L đưa bản chính hợp đồng tín dụng cho ông, bút lục 1012 tại cơ quan điều tra anh khai đưa bản photo. Khi làm đơn tố cáo ông Ph không nộp cho cơ quan điều tra hợp đồng tín dụng, vây hợp đồng tín dụng trong hồ sơ do ai nộp, cơ quan điều tra thu giữ bằng cách nào, có gì chứng minh có liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo L. Luật sư đồng tình với nhận định của bản án phúc thẩm lần 1; bị cáo L vay tiền không xác định vay với mục đích gì và thời hạn trả bao lâu. Lời khai ông V cũng xác định bị cáo không đưa ra hợp đồng tín dụng nào. Việc vay mượn tiền là giao dịch dân sự; quá trình cho vay có thỏa thuận lại về thời hạn trả nợ; chưa hết thời hạn trả nợ thì ông Ph lại làm đơn tố cáo. Không có cơ sở xác định bị cáo dùng thủ đoạn gian dối để lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Đối với bị hại H, bị cáo vay tiền có thế chấp 5 lượng vàng, có biên nhận, trước thời điểm vay tiền của ông Ph. Sau đó, bị cáo mượn tiền của ông Ph để trả cho bà H và nhận lại vàng; sau đó bà H làm giấy xác nhận đã tất toán các khoản nợ là phù hợp. Bản án phúc thẩm lần thứ nhất xác định đây là giao dịch dân sự và bị cáo đã khởi kiện theo thủ tục dân sự. Đối với bị hại T, hồ sơ vụ án không thể hiện bị cáo có dùng hành vi gian dối để chiếm đoạt tiền của bị hại mà chỉ là giao dịch dân sự. Bị cáo bị bắt tạm giam từ 2013 thì không thể thực hiện việc thanh toán nợ cho các bị hại. Đối với bị hại Ng, căn cứ phiếu chi của cơ quan thi hành án thì bị cáo phải nộp phí thi hành án dân sự, thù lao dịch vụ pháp lý, các

bên chưa tất toán các khoản tiền thì không đủ căn cứ để cho rằng bị cáo chiếm đoạt.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo không phạm tội.

Luật sư Nguyễn Sơn H bào chữa cho bị cáo trình bày: Để xác định hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo chỉ có 01 người làm chứng duy nhất là ông V và 01 chứng cứ duy nhất là biên nhận nợ. Ông Ph tố cáo cho rằng căn cứ vào lời khai của ông V nhưng ông V phủ nhận việc có nhìn thấy việc bị cáo đưa ra hợp đồng tín dụng và đưa tiền. Lời khai của ông V có căn cứ để chứng minh hơn. Ông Ph là người có ơn với ông V, đang cho ông V vay tiền nhưng ông V lại đưa ra lời khai phản bác lại ý kiến của ông Ph, chứng minh lời khai của ông V khách quan. Đối với bị hại T, lời khai của bị cáo và bị hại khác nhau; ngoài ra không còn chứng cứ nào khác nên cần xem xét theo hướng có lợi cho bị cáo.

Kết quả điều tra lại bị hại H khai mâu thuẫn với lời khai lần 1, bà H đi kiện rất nhiều người tranh chấp việc vay nợ thì không thể nói là không rành pháp luật để bị lừa ký giấy xác nhận. Giấy biên nhận ngày 04/6 có giao lại vàng nhưng bà H lại khai không gặp nhau ở chỗ khác là không đúng. Việc hai bên có gặp nhau ở chỗ khác phù hợp với giấy biên nhận nợ giữa 02 bên. Theo như lời khai của bị hại từ sơ thẩm lần 1 đến nay đều xác định giữa 02 người có quan hệ kinh doanh; lời khai bị cáo xác định có 01 giấy biên nhận bà H nhận 200 triệu của bị cáo; Luật sư không khẳng định chứng cứ này có hay không, đúng hay không nhưng có cơ sở xác định lời khai của bị hại H không đủ cơ sở chứng minh.

Luật sư Phạm Hữu L bào chữa cho bị cáo trình bày: Luật sư đồng ý với ý kiến mà các Luật sư đồng nghiệp đã nêu. Bản án sơ thẩm mâu thuẫn vì một mặt nói bị cáo L dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền nhưng sau đó lại nói để ông Ph tin tưởng nên trả lãi. Ông Ph nói chỉ trả lãi 95 triệu nhưng không thuyết minh rõ trả lãi cho khoản vay trước hay sau. Bị cáo L đã đưa ra 2 chứng cứ quan trọng: tờ cam kết 20/6/2013 nói L sẽ trả lãi giảm ½; chứng cứ thứ 2 là đoạn ghi âm ngày 04/5/2013, nội dung ông Ph và L thống nhất L đã trả 60 triệu vào ngày thứ 7 trước đó. Như vậy, bị cáo đã trả cho ông Ph khoảng 204 triệu đồng. Chúng tôi đã yêu cầu giám định bản án ghi âm này và tôi đã được nghe tại cơ quan điều tra. Đối với bà Cù Thị Lưu T, bà T khai L hẹn 30 tháng sau trả nhưng nghe tin bị cáo bị bắt nên đã làm đơn tố cáo. Như vậy, đây là 01 giao dịch dân sự. Đối với bị hại Phương Ng, lời khai giữa L và Ng khác nhau, không có biên nhận số tiền 121 triệu đồng; chỉ buộc tội trên cơ sở lời khai của bà Ng là không có căn cứ vững chắc. Về bị hại H, lời khai của ông Nguyễn Hồng Th1 là không có căn cứ. Điều bất hợp lý là bà H không nói gì về số tiền 2,2 tỷ nhưng ông Th1 biết thông tin này, chứng minh lời khai của ông Th1 là có sự bịa đặt. Hồ sơ vụ án không có bản cung khai của bà H ngày 04/6/2013 nói bị cáo L nhờ xác nhận. Cấp sơ thẩm không xem xét toàn diện biên nhận ngày 04/6/2013 và biên nhận trả 5 lượng vàng trong mối quan hệ với nhau. Hiện nay bà L nợ bị cáo 2,2 tỷ chứ không phải L chiếm đoạt tiền. Vụ án đã kéo dài 08 năm, chưa đủ chứng cứ để buộc tội. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố của bị cáo không phạm tội.

Bị cáo L đồng ý với lời bào chữa của các Luật sư và bổ sung thêm:

Cấp sơ thẩm căn cứ lời khai của nhân chứng Tr và Luật sư Th1 để buộc tội bị cáo là không đúng. Các khoản tiền cấp sơ thẩm xác định bị cáo sử dụng là không chính xác. Không thể sử dụng tất cả những chứng cứ bất hợp lý để buộc tội bị cáo. Ông Th1 là nhân chứng trình bày không khách quan; ông Th1 là bạn ông Tr, xúi ông Tr khai khống buộc tội bị cáo; ông Th1 hướng dẫn ông Ph làm đơn tố cáo bị cáo. Cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ làm rõ những nội dung này.

Ông Phùng Cẩm Nh trình bày: Ông Ph thừa nhận không làm ăn với ông; tiền vay không sử dụng vào mục đích sinh hoạt gia đình nên buộc ông phải liên đới bồi thường là không đúng.

Luật sư Hồ Hoàng Ph bảo vệ quyền lợi cho bà Trần Thị Kim H trình bày: Bị cáo đã vay tiền của bà H, mục đích đáo hạn ngân hàng nhưng thực tế trả cho các khoản vay trước. Bà H viết giấy xác nhận nợ là do bị cáo nhờ do quen biết từ trước và đã có 05 lần vay mượn tiền. Ngoài nghề Luật sư thì bị cáo không kinh doanh gì khác; không có chứng cứ chứng minh việc hùn hạp làm ăn với bà H. Các giấy biên nhận vay số tiền 2,6 tỷ đồng, bị hại vẫn giữ chứ không giao lại cho bị cáo, chứng minh bị cáo chưa trả nợ vay cho bà H. Ông Th1 là người làm chứng cũng có lời khai xác định như bản án sơ thẩm đã nêu. Bị cáo khai có biên nhận thế chấp vàng, 5 lượng vàng chỉ khoảng 200 triệu thì không thể là tài sản thế chấp cho khoản vay 2,6 tỷ. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Trong khoảng thời gian từ tháng 3 đến tháng 5/2013, bị cáo Phạm Thị Ái L đưa ra thông tin gian dối cần tiền đáo hạn ngân hàng để ông Trần Văn Ph và bà Cù Thị Lưu T cho bị cáo vay tiền. Tuy nhiên, sau đó bị cáo không sử dụng tiền vay vào mục đích đáo hạn ngân hàng như đã nói với ông Ph, bà T mà sử dụng để trả các khoản nợ khác và tiêu xài cá nhân. Cụ thể, ông Trần Văn Ph cho bị cáo vay tổng số tiền 2.000.000.000 đồng (đã trả lãi 95.000.000 đồng); bà Cù Thị Lưu T cho bị cáo vay 200.000.000 đồng.

Trước đó từ năm 2011 đến năm 2013, bị cáo đã vay của bà Trần Thị Kim H nhiều lần với tổng số tiền 2.660.000.000 đồng. Khi ông Trần Văn Ph làm đơn tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo, bị cáo đã nhờ bà H viết giấy xác nhận còn khả năng thanh toán nợ cho ông Ph. Tin tưởng bị cáo nên bà H đã ký vào giấy xác nhận. Khi làm việc với cơ quan điều tra, bà H mới biết giấy xác nhận có nội dung bị cáo đã trả xong khoản nợ của bà H, hiện nay bà H còn nợ lại bị cáo 2.200.000.000 đồng.

Ngoài ra, thời điểm hành nghề Luật sư, bị cáo Phạm Thị Ái L nhận thực hiện dịch vụ ủy quyền pháp lý cho bà Nguyễn Thị Phương Ng. Bà Ng lập văn bản ủy quyền cho bị cáo nhận tiền thi hành án tại Chi Cục Thi hành án dân sự

thành phố C. Sau khi nhận được số tiền thi hành án 121.500.000 đồng, bị cáo không đưa lại cho bà Ng mà sử dụng vào mục đích cá nhân.

Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Phạm Thị Ái L phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm a khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[2] Xét kháng cáo kêu oan của bị cáo Phạm Thị Ái L:

[2.1] Đối với hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

Từ diễn biến sự việc như đã nêu tại mục [1], Hội đồng xét xử xét thấy tại thời điểm bị cáo vay tiền của ông Trần Văn Ph và bà Cù Thị Lưu T (tháng 3 và tháng 5/2013), bị cáo Phạm Thị Ái L đã nợ tiền của bà Trần Thị Kim H và không có khả năng thanh toán. Để ông Ph, bà T tin tưởng, bị cáo đưa ra thông tin cần vay tiền đáo hạn ngân hàng và cho xem hợp đồng tín dụng của chị gái bị cáo là bà Phạm Thị Thu Đ. Trên cơ sở đó, ông Ph, bà T đã cho bị cáo vay tiền.

Người bào chữa cho bị cáo cho rằng không có cơ sở xác định bị cáo nói dối các bị hại về việc vay tiền để đáo nợ ngân hàng; giao dịch của các bên là giao dịch dân sự. Hội đồng xét xử xét thấy lời khai của các bị hại Trần Văn Ph, Cù Thị Lưu T đều xác định khi vay tiền bị cáo L nói mục đích vay là để đảo nợ ngân hàng. Người làm chứng ông Nguyễn Tấn V cũng có lời khai xác định việc ông Ph cho bị cáo L vay tiền thông qua sự giới thiệu của ông V; khi cho bị cáo vay tiền ông Ph có gọi báo cho ông V biết đã cho bị cáo L vay tiền để đáo hạn ngân hàng. Lời khai của ông V phù hợp với lời khai của ông Ph, bà T, xác định mục đích vay tiền của bị cáo là để đảo nợ. Đồng thời cũng phù hợp với diễn biến thực tế các bên không thỏa thuận về thời hạn trả nợ mà chỉ thỏa thuận cho vay trong thời gian ngắn (tính bằng ngày), lãi được tính theo ngày, việc cho vay không có tài sản đảm bảo; điều này chứng minh bị hại cho bị cáo vay tiền chỉ để thanh toán khoản nợ tại ngân hàng; sau đó bị cáo lập thủ tục vay lại tiền của ngân hàng để hoàn trả lại tiền vay cho các bị hại.

Sau khi nhận tiền vay, bị cáo không thực hiện việc đáo hạn ngân hàng và trả lại tiền sau 3 đến 4 ngày như đã cam kết với ông Ph, bà T mà sử dụng vào mục đích khác; hiện nay không trả lại được cho các bị hại. Như vậy, hành vi phạm tội của bị cáo đã hoàn thành kể từ thời điểm bị cáo đưa ra thông tin gian dối để người bị hại tin tưởng giao tiền. Tòa án cấp sơ thẩm quy kết bị cáo có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của ông Trần Văn Ph 1.905.000.000 đồng, bà Cù Thị Lưu T 200.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2] Đối với hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản:

Đối với bà Trần Thị Kim H, bị cáo L nhận tiền của bà H trên cơ sở giao dịch vay mượn hợp pháp; có giấy biên nhận tiền thể hiện bị cáo đã mượn của bà H tổng cộng 2.660.000.000 đồng. Sau đó, bị cáo nhờ bà H ký giấy xác nhận nội dung bị cáo đã trả xong khoản nợ 2.660.000.000 đồng cho bà H và bà H còn nợ lại bị cáo 2.200.000.000 đồng. Bị cáo đã lợi dụng sự tin tưởng của bà H, muốn giúp đỡ bị cáo khi bị ông Trần Văn Ph tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản,

để bà H ký xác nhận nội dung còn nợ bị cáo 2.200.000.000 đồng nhằm chiếm đoạt số tiền này của bà H. Hành vi của bị cáo đã cấu thành tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

Người bào chữa cho bị cáo cho rằng không có chứng cứ chứng minh bị cáo nhờ bà H ký giấy xác nhận ngày 04/6/2013, nội dung xác nhận là đúng với thực tế vì bà H có viết giấy biên nhận đã trả lại 5 cây vàng để thế chấp cho khoản vay, chứng minh khoản vay của bà H bị cáo đã trả xong; ngoài ra bị cáo còn có giấy biên nhận bà H đã nhận của bị cáo 200 triệu đồng, chứng minh việc giữa bị cáo và bà H có thỏa thuận góp vốn làm ăn. Hội đồng xét xử xét thấy, bị cáo khai có biên nhận bà H nhận 200 triệu đồng để góp vốn làm ăn nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh; tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo cũng xác định quá trình điều tra, xét xử sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo không cung cấp được chứng cứ này. Đối với giấy biên nhận bà H trả lại 5 cây vàng, bà H thừa nhận có trả lại cho bị cáo 05 cây vàng là tiền lãi vay, do bị cáo muốn lấy lại vàng nên đưa tiền mặt cho bà H để bà H trả lại vàng cho bị cáo. Xét thấy, lời trình bày của bị cáo cho rằng thế chấp 05 cây vàng để vay tiền là không có cơ sở bởi lẽ giá trị 5 cây vàng không thể dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay 2.660.000.000 đồng; giấy biên nhận bà H viết trả 05 cây vàng cũng không thể hiện nội dung trả lại tài sản thế chấp, cầm cố. Đối với giấy xác nhận ngày 04/6/2013, thời điểm bà H ký giấy xác nhận trên phù hợp với thời điểm bị cáo bị cơ quan điều tra mời lên làm việc do có đơn tố cáo của ông Ph; người làm chứng ông Nguyễn Hồng Th1, bà Nguyễn Thị K có lời khai phù hợp với bà H xác định bà H ký giấy xác nhận ngày 04/6/2013 chỉ để giúp bị cáo đối phó với cơ quan điều tra; thực tế không có việc trả số tiền vay 2.660.000.000 đồng. Bản thân bị cáo cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả cho bà H số tiền trên cũng như việc giữa bị cáo và bà H có thỏa thuận về việc góp vốn làm ăn chung. Do đó, lời bào chữa của các Luật sư không có cơ sở, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với bà Nguyễn Thị Phương Ng, bị cáo nhận số tiền 121.500.000 đồng thay bà Ng trên cơ sở hợp đồng ủy quyền hợp pháp. Bà Ng nhiều lần yêu cầu được nhận số tiền trên thì bị cáo đều trả lời cơ quan thi hành án chưa hoàn trả. Thực tế, sau khi nhận tiền bị cáo không trả lại cho bà Ng mà sử dụng tiêu xài cá nhân. Người bào chữa cho các bị cáo cho rằng số tiền bị cáo nhận tương ứng với số tiền đóng phí thi hành án, thù lao dịch vụ… nên chưa đủ cơ sở xác định bị cáo nhận tiền được thi hành án mà không trả lại cho bà Ng. Xét thấy, việc bị cáo nhận tiền từ cơ quan thi hành án được thể hiện qua các phiếu chi cụ thể. Sau khi đã nhận tiền, bà Ng hỏi nhưng bị cáo vẫn trả lời chưa nhận được, đến khi bà Ng trực tiếp làm việc với cơ quan thi hành án được biết bị cáo đã nhận tiền thì bị cáo mới thừa nhận và trả lại cho bà Ng 50.000.000 đồng; còn lại 71.500.000 đồng bị cáo chưa trả. Bị cáo đã gian dối trong việc đưa ra thông tin không đúng sự thật để trì hoãn việc không trả lại tiền được thi hành án cho bà Ng, sử dụng số tiền trên vào mục đích cá nhân; thực tế đến nay bị cáo vẫn chưa trả được số tiền 71.500.000 đồng còn lại. Hành vi của bị cáo đã cấu thành tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" với số tiền chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Thị Phương

Ng 121.500.000 đồng. Cấp sơ thẩm xem xét sau khi bà Ng đòi nhiều lần, bị cáo đã trả được số tiền 50.000.000 đồng nên chỉ quy kết bị cáo chiếm đoạt 71.500.000 đồng là đã có lợi cho bị cáo.

[2.3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Phạm Thị Ái L phạm 02 tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm a khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá hành vi phạm tội, áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và xử phạt bị cáo 24 năm tù cho cả 02 tội là phù hợp, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo.

[3] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phùng Cẩm Nh:

Tại thời điểm bị cáo Phạm Thị Ái L vay của ông Trần Văn Ph số tiền 1.000.000.000 đồng, bị cáo và ông Nh có quan hệ hôn nhân. Giấy vay tiền ngày 27/3/2013 số tiền 1.000.000.000 đồng ông Nh có ký tên vào giấy biên nhận, thể hiện ông Nh cùng với bị cáo vay của ông Ph số tiền này. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nh cũng thừa nhận việc ông ký tên vào giấy vay tiền là do ông Ph yêu cầu; nếu ông Nh không ký thì ông Ph sẽ không cho vay tiền. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Nh phải liên đới cùng bị cáo Phạm Thị Ái L bồi thường số tiền này cho bị hại là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Ông Phùng Cẩm Nh kháng cáo không đồng ý liên đới với bị cáo bồi thường cho ông Ph số tiền 1.000.000.000 đồng không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của bị cáo Phạm Thị Ái L và ông Phùng Cẩm Nh không có cơ sở chấp nhận; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Phạm Thị Ái L và ông Phùng Cẩm Nh phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Thị Ái L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phùng Cẩm Nh. Giữ nguyên Bản án số 09/2020/HS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

1/. Tuyên bố bị cáo Phạm Thị Ái L phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a khoản 4 Điều 175; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Phạm Thị Ái L 12 (mười hai) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 12 (mười hai) năm tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Phạm Thị Ái L phải chấp hành hình phạt chung là 24 (hai mươi bốn) năm tù cho cả hai tội. Thời hạn tù tính từ ngày 03/7/2013.

Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

2/. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Điều 589 Bộ luật dân sự 2015.

Buộc bị cáo Phạm Thị Ái L phải bồi thường cho 04 người bị hại tổng số tiền 4.836.500.000 đồng, cụ thể như sau:

Buộc bị cáo Phạm Thị Ái L bồi thường cho bị hại Trần Văn Ph số tiền 1.905.000.000 đồng; trong đó bị cáo Phạm Thị Ái L và ông Phùng Cẩm Nh liên đới bồi thường số tiền 1.000.000.000 đồng cho ông Trần Văn Ph.

Buộc bị cáo Phạm Thị Ái L trả lại cho bị hại Cù Thị Lưu T số tiền 200.000.000 đồng.

Buộc bị cáo Phạm Thị Ái L trả lại cho bị hại Trần Thị Kim H số tiền 2.260.000.000 đồng.

Buộc bị cáo Phạm Thị Ái L trả lại cho bị hại Nguyễn Thị Phương Ng số tiền 71.500.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu tiền lãi phát sinh đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3/. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4/. Bị cáo Phạm Thị Ái L phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Ông Phùng Cẩm Nh phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

5/. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6/. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các Thẩm phán **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Hoàng Minh Thịnh **Trần Xuân Minh** **Trần Thị Thu Thủy**